TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHI LĂNG** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 21/11/2017.
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình và con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHI LĂNG, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Hoàng Thế Khuynh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Xuân Cương.

2. Ông Hoàng Văn Nguyên.

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Xuân Phấn** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn *tham gia phiên tòa:* Bà **Hoàng Thị Tuyết** – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2017, tại hội trường Tóa án nhân dân huyện Chi Lăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân gia đình. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2017/QĐXX-ST ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Nông Thị T** - Sinh năm: 1972; trú tại: Thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn – Có mặt.

2. Bị đơn: **Anh Nông Văn N** - Sinh năm: 1972; trú tại: Thôn K, xã B, huyện C, tỉnh Lạng Sơn – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 02/10/2017, cũng như lời khai tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, chị Nông Thị T trình bày có nội dung như sau:

Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N chung sống với nhau từ năm 1992 không có đăng ký kết hôn. Trước khi cưới không được tìm hiểu mà do hai bên gia đình mai mối. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2010 vợ chồng bắt đầu

nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Nông Văn N suốt ngày say rượu, khi anh N say rượu về nhà chửi bới, đánh đập chị T và đuổi chị ra khỏi nhà. Chị Nông Thị T thấy cuộc sống hôn nhân không hoà thuận hạnh phúc, chị đã ly thân với anh Nông Văn N từ tháng 05/2015. Nay xác định tình cảm không còn nên chị Nông Thị T xin ly hôn với anh Nông Văn N.

Về con chung: Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N có 03 con chung là cháu Nông Thị Thùy V, sinh ngày 27/8/1993, cháu Nông Thùy N, sinh ngày 24/4/1996, cháu Nông Công M, sinh ngày 18/7/2000 hiện nay cháu V đã lập gia đình, cháu N đã trên 18 tuổi, còn cháu M đang ở với anh N. Chị T xin được nuôi cháu M đến đủ 18 tuổi không yêu cầu anh Nông Văn N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N không có tài sản chung, về nợ chung, cho vay nợ chung đều không có nên chị Nông Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/10/2017, bị đơn anh Nông Văn N trình bày và yêu cầu Toà án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nông Văn N và chị Nông Thị T kết hôn vào ngày 08 tháng 12 năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Trước khi kết hôn không được tìm hiểu, sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2015 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do năm 2015 anh N đi bắn đạn thật ở huyện L về thì anh N thấy chị T có ký vay 15.000.000đ của Ngân hàng chính sách huyện C, số tiền này anh N không biết chị T mang đi đâu, anh N có hỏi chị T nhưng chị T không trả lời, nên hai vợ chồng xảy ra cãi nhau, cũng cùng hôm đó anh N có khách ăn cơm uống rượu không biết lý do gì chị T cầm bát cơm đổ cho chó ăn trước mặt khách, thấy vậy anh N tức giận đứng dậy túm tay tát chị T hai cái từ đó chị T bỏ nhà đi đâu anh N không biết. Nay chị T xin ly hôn, anh N cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nông Thị Thùy V, sinh ngày 27/8/1993, cháu Nông Thùy N, sinh ngày 24/4/1996, cháu Nông Công M, sinh ngày 18/7/2000 hiện nay cháu V đã lập gia đình, cháu N đã trưởng thành, còn cháu M cũng đã gần 18 tuổi cháu muốn ở với ai thì ở.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung hay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nông Công M có mặt tại phiên tòa trình bày: Hiện tại cháu đang đi làm thuê, tự kiếm sống, cháu có nguyện vọng được ở cùng với mẹ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác định đúng thẩm quyền, đúng mối quan hệ pháp luật; việc thu thập chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án đúng trình tự và đầy đủ; việc tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về tố tụng; Thư ký đã thực hiện đúng các quy

định của pháp luật, Nguyên đơn, bị đơn cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích, đánh giá về nội dung vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Không công nhận chị Nông Thị T và anh Nông Văn N là vợ chồng. Về con chung: Giao cho chị Nông Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Nông Công M, sinh ngày 18/7/2000. Anh Nông Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài chung, nợ chung: Hai đương sự đều khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay bị đơn anh Nông Văn N vắng mặt có lý do, anh N đã có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiền hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa chị Nông Thị T xin được ly hôn với anh Nông Văn N vì cuộc sống chung không hạnh phúc. Anh Nông Văn N cũng đồng ý ly hôn với chị T vì anh cũng không còn tình cảm yêu thương .

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N chung sống với nhau từ năm 1992, không được tìm hiểu, do hai gia đình sắp đặt, có tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy Chị T và anh N không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quan hệ giữa chị Nông Thị T và anh Nông Văn N không phải là quan hệ vợ chồng vì không đăng ký kết hôn.

[4] Theo quy định tại điểm b mục 2 Thông tư liên tịch của TAND tối cao, VKSND tối cao, Bộ Tư pháp số 01/2001TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 Hướng dẫn thi hành nghị quyết số 35/2001/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "Về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình". Có hiệu lực trong giai đoạn chị Nông Thị T và anh Nông Văn N sống chung, quy định như sau:

" b. Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Toà án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung."

[5] Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, do mâu thuẫn giữa hai người trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Nông Thị T xin ly hôn, nhưng sau khi cưới anh chị không đăng ký kết hôn, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 9 quy định:

" 1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch .

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

[6] Như vậy việc chị Nông Thị T và anh Nông Văn N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay mà không Đăng ký kết hôn, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục là không có giá trị pháp lý. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận chị Nông Thị T và anh Nông Văn N là vợ chồng.

[7] Về con chung: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Nông Thị T và anh Nông Văn N có 03 con chung là cháu Nông Thị Thùy V, sinh ngày 27/8/1993, cháu Nông Thùy N, sinh ngày 24/4/1996, cháu Nông Công M, sinh ngày 18/7/2000. Hiện nay cháu V đã lập gia đình, cháu N đã trưởng thành, còn cháu M. Chị Nông Thị T xin được nuôi cháu M. Xét về điều kiện: Chị T có điều kiện kinh tế hơn, có nơi ở ổn định nên giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nông Công M theo nguyện vọng của cháu.

[8] Về cấp dưỡng: Chị Nông Thị T không yêu cầu anh Nông Văn N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[9] Về tài sản chung, nợ chung cho vay nợ: Không có, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Toà án không xem xét.

[10] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn chị Nông Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Bị đơn anh Nông Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm.

[11] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 1, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Áp dụng

khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận chị Nông Thị T và anh Nông Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nông Công M, sinh ngày 18/7/2000 cho chị Nông Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu Nông Công M đủ 18 tuổi. Anh Nông Văn N là người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Anh Nông Văn N không phải góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, số tiền này được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị Nông Thị T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2011/03142, ngày 12/10/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn.

Báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- CCTHADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thế Khuynh